



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY

Trụ sở: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại: (84-24) 3388 8899

Telephone: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn Email: info@bqp.com.vn

Số: 02-07/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026

No. 02-07/2026/CBTT-BQP

Ninh Binh, July 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**
Name of company: **BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK**
COMPANY

Mã chứng khoán/Stock code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026/ The Financial Statements for Quarter 1 of 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc/Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated entities):

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated Financial Statements (The listed organization has subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems);



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2025):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on July 20, 2026 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Báo cáo tài chính Quý 1. 2026/ The Financial Statements for Quarter 1 of 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



LUONG HUU HOAN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	07 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468.296.825.072	445.611.582.749
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.719.551.461	20.519.816.362
111	1. Tiền		1.725.735.346	582.633.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.993.816.115	19.937.182.902
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	06	60.213.523.082	39.639.697.019
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		60.213.523.082	39.639.697.019
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.276.642.847	189.785.433.961
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	125.753.831.904	191.139.963.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		625.918.200	2.664.642.226
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	898.009.548	1.981.945.488
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(6.001.116.805)	(6.001.116.805)
140	IV. Hàng tồn kho	08	260.287.917.423	194.759.805.907
141	1. Hàng tồn kho		260.287.917.423	194.759.805.907
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.799.190.259	906.829.500
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	09	464.535.464	320.055.373
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.334.654.795	586.774.127
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.096.392.782	116.448.875.138
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.417.500	16.417.500
215	1. Phải thu dài hạn khác	05	16.417.500	16.417.500
220	II. Tài sản cố định		93.544.415.262	99.086.609.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.801.461.477	98.123.685.035
222	- Nguyên giá		198.478.680.430	198.478.680.430
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.677.218.953)	(100.354.995.395)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	742.953.785	962.924.555
225	- Nguyên giá		3.877.089.431	3.877.089.431
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.134.135.646)	(2.914.164.876)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	06	47.500.000.000	-
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		47.500.000.000	-
270	IV. Tài sản dài hạn khác		17.035.560.020	17.345.848.048
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	09	17.035.560.020	17.345.848.048
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>626.393.217.854</u>	<u>562.060.457.887</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		382.943.812.517	326.412.728.789
310	I. Nợ ngắn hạn		382.937.949.127	326.389.275.220
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	90.131.778.014	166.770.117.616
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.181.911.906	63.800.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	1.970.005.126	3.685.248.089
315	4. Phải trả người lao động		1.621.364.474	1.385.951.946
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	468.124.951	573.742.821
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	367.820.625	777.640.674
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	278.196.944.031	153.132.774.074
330	II. Nợ dài hạn		5.863.390	23.453.569
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.863.390	23.453.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	243.449.405.337	235.647.729.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	185.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		185.000.000.000	185.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		17.101.170.000	17.101.170.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.348.235.337	33.546.559.098
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		33.546.559.098	802.420.831
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.801.676.239	32.744.138.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626.393.217.854	562.060.457.887

 Người lập biểu



Phạm Thị Bích

 Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026

 Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026		Quý 1/2025		Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	319.802.493.992		277.707.744.840		319.802.493.992		277.707.744.840	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	7.813.655		-		7.813.655		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	319.794.680.337		277.707.744.840		319.794.680.337		277.707.744.840	
11	4. Giá vốn hàng bán	19	302.595.214.828		263.751.953.251		302.595.214.828		263.751.953.251	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.199.465.509		13.955.791.589		17.199.465.509		13.955.791.589	
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-		-		-		-	
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	117.143.495		89.152.090		117.143.495		89.152.090	
23	8. Chi phí tài chính	21	3.292.002.585		1.853.481.844		3.292.002.585		1.853.481.844	
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.285.487.772		1.853.481.844		3.292.002.585		1.853.481.844	
25	9. Chi phí bán hàng	22	1.618.726.603		1.329.490.683		1.618.726.603		1.329.490.683	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.597.095.567		2.392.665.895		2.597.095.567		2.392.665.895	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.808.784.249		8.469.305.257		9.808.784.249		8.469.305.257	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

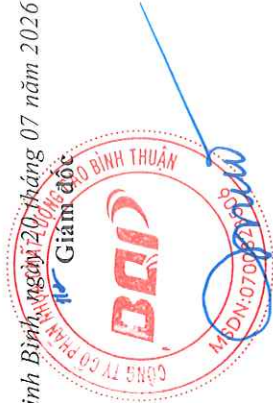
Mẫu số B 02a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026		Quý 1/2025		Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	
			VND		VND		VND		VND	
31	12. Thu nhập khác	24	36.385.185		44.838.667		36.385.185		44.838.667	
32	13. Chi phí khác	25	73.934.148		155.007.648		73.934.148		155.007.648	
40	14. Lợi nhuận khác		(37.548.963)		(110.168.981)		(37.548.963)		(110.168.981)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.771.235.286		8.359.136.276		9.771.235.286		8.359.136.276	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.969.559.047		851.414.392		1.969.559.047		851.414.392	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-		-		-	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.801.676.239		7.507.721.884		7.801.676.239		7.507.721.884	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	422		501		422		501	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Phạm Thị Bích

Phạm Thị Bích

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.771.235.286	8.359.136.276
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.717.053.418	7.745.089.206
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.542.194.328	6.006.801.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(117.143.495)	(115.193.757)
06	- Chi phí đi vay		3.292.002.585	1.853.481.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.488.288.704	16.104.225.482
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		63.673.191.772	(55.400.038.695)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.528.111.516)	(14.967.659.337)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.462.738.348)	18.404.595.488
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		165.807.937	(154.576.924)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.648.330.031)	(1.997.193.075)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.665.989.303)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.977.880.785)	(38.010.647.061)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(53.176.180)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.038.541.667
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.073.826.063)	(284.122.411)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.204.862.169	1.259.555.144
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.868.963.894)	5.660.798.220
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		188.148.016.889	44.644.079.931
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(62.941.028.302)	(38.785.123.792)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(160.408.809)	(399.508.809)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.046.579.778	5.459.447.330
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		1.199.735.099	(26.890.401.511)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.519.816.362	40.494.041.518
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	03	21.719.551.461	13.603.640.007

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Lương Hữu Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 10/02/2026 là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 138 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 là: 115 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế hướng dẫn trước đây theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định và thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực thể chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Tiền mặt	287.110.595	324.422.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.438.624.751	258.211.052
Các khoản tương đương tiền (i)	19.993.816.115	19.937.182.902
	21.719.551.461	20.519.816.362

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm tại các ngân hàng thương mại.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-	3.292.477.647	-
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	-	-	1.881.877.647	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	-	-	1.283.400.000	-
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu Nhựa Việt Nam	-	-	127.200.000	-
Phải thu các khách hàng	125.753.831.904	-	187.847.485.405	-
- Công ty TNHH đầu tư Quốc tế KLS	830.203.049	-	13.241.633.639	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	18.905.454.463	-	21.088.820.032	-
- Các đối tượng khác	106.018.174.392	-	153.517.031.734	-
	125.753.831.904	-	191.139.963.052	-

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	898.009.548	(125.754.000)	1.981.945.488	(125.754.000)
- Tạm ứng	40.000.000	-	23.814.000	-
- Ký cược, ký quỹ	177.818.629	-	177.818.629	-
- Phải thu lãi tiền gửi	440.021.918	-	1.527.740.592	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	114.415.001	-	126.593.267	-
- Phải thu khác	-	-	225.000	-
b) Dài hạn	16.417.500	-	16.417.500	-
- Ký cược, ký quỹ	16.417.500	-	16.417.500	-
	914.427.048	(125.754.000)	1.998.362.988	(125.754.000)

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư ngắn hạn	60.213.523.082	60.213.523.082	-	39.639.697.019
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.213.523.082	60.213.523.082	-	39.639.697.019
Đầu tư dài hạn	47.500.000.000	47.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	47.500.000.000	47.500.000.000	-	-
	107.713.523.082	107.713.523.082	-	39.639.697.019

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,8%/năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, với lãi suất 7,85% tại ngân hàng thương mại.

7. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(4.215.752.249)	4.215.752.249	(4.215.752.249)
- SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(718.682.056)	718.682.056	(718.682.056)
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(845.190.500)	845.190.500	(845.190.500)
	6.001.116.805	(6.001.116.805)	6.001.116.805	(6.001.116.805)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	158.833.337.129	-	135.841.909.180	-
- Thành phẩm	44.028.905.816	-	31.753.383.006	-
- Hàng hóa	57.425.674.478	-	27.164.513.721	-
	260.287.917.423	-	194.759.805.907	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	272.859.903	100.495.712
- Công cụ, dụng cụ	118.658.898	85.761.658
- Các khoản khác	73.016.663	133.798.003
	464.535.464	320.055.373
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất trả trước	15.525.557.101	15.625.502.041
- Công cụ, dụng cụ	356.265.476	500.725.394
- Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	963.034.494	1.105.165.542
- Các khoản khác	190.702.949	114.455.071
	17.035.560.020	17.345.848.048

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác		Cộng VND
					VND	VND	
Nguyên giá Tại ngày 01/04/2026 Tại ngày 30/06/2026	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430	
	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430	
Giá trị hao mòn lũy kế Tại ngày 01/04/2026 - Khấu hao trong kỳ Tại ngày 30/06/2026	21.624.305.327	74.991.891.328	2.630.964.062	199.764.449	908.070.229	100.354.995.395	
	966.763.173	4.158.648.557	151.935.228	9.825.780	35.050.820	5.322.223.558	
	22.591.068.500	79.150.539.885	2.782.899.290	209.590.229	943.121.049	105.677.218.953	
Giá trị còn lại Tại ngày 01/04/2026 Tại ngày 30/06/2026	51.279.181.879	44.696.431.286	1.743.140.588	34.741.151	370.190.131	98.123.685.035	
	50.312.418.706	40.537.782.729	1.591.205.360	24.915.371	335.139.311	92.801.461.477	

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện, vận tải</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
Tại ngày 30/06/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2026	-	2.914.164.876	2.914.164.876
- Trích khấu hao	-	219.970.770	219.970.770
Tại ngày 30/06/2026	-	3.134.135.646	3.134.135.646
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2026	-	962.924.555	962.924.555
Tại ngày 30/06/2026	-	742.953.785	742.953.785

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả bên liên quan	52.250.505.636	52.250.505.636	117.685.449.055	117.685.449.055
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	45.127.842.602	45.127.842.602	89.944.904.134	89.944.904.134
- Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	-	84.440.000	84.440.000
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	449.450.000	449.450.000	27.750.000	27.750.000
- Công ty Cổ phần BPG Trading	-	-	12.694.816.600	12.694.816.600
- Công ty Cổ phần BPG Retail	140.782.936	140.782.936	1.310.526.631	1.310.526.631
- Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	6.532.430.098	6.532.430.098	13.623.011.690	13.623.011.690
b) Phải trả người bán	37.881.272.378	37.881.272.378	49.084.668.561	49.084.668.561
- Công ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	17.916.513.325	17.916.513.325	13.354.593.325	13.354.593.325
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	1.800.000.000	1.800.000.000	12.931.050.000	12.931.050.000
- Phải trả người bán khác	18.164.759.053	18.164.759.053	22.799.025.236	22.799.025.236
	90.131.778.014	90.131.778.014	166.770.117.616	166.770.117.616

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	356.327.446
- Thương hiệu quả sản xuất kinh doanh	308.294.201	-
- Chi phí phải trả khác	159.830.750	217.415.375
	468.124.951	573.742.821

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	211.492.000	628.931.587
- Các khoản phải trả khác	156.328.625	148.709.087
	367.820.625	777.640.674

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2026		Trong Kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	152.729.169.899	152.729.169.899	188.148.016.889	62.941.028.302	277.936.158.486	277.936.158.486
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.996.266.873	49.996.266.873	16.625.830.303	25.304.317.969	41.317.779.207	41.317.779.207
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.998.438.360	29.998.438.360	27.782.346.218	28.030.702.464	29.750.082.114	29.750.082.114
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	32.734.464.666	32.734.464.666	9.611.200.708	9.606.007.869	32.739.657.505	32.739.657.505
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	94.128.639.660	-	94.128.639.660	94.128.639.660
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Anh	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	403.604.175	403.604.175	17.590.179	160.408.809	260.785.545	260.785.545
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.459	333.243.459	-	142.818.630	190.424.829	190.424.829
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	17.590.179	17.590.179	70.360.716	70.360.716
	153.132.774.074	153.132.774.074	188.165.607.068	63.101.437.111	278.196.944.031	278.196.944.031
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	23.453.569	23.453.569	-	17.590.179	5.863.390	5.863.390
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	23.453.569	23.453.569	-	17.590.179	5.863.390	5.863.390
	23.453.569	23.453.569	-	17.590.179	5.863.390	5.863.390

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Lô CN – 03 KCN Đồng Vĩ IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Kỳ	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong Kỳ	Số đã thực nộp trong Kỳ	Số phải thu cuối Kỳ	Số phải nộp cuối Kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	411.428.252	411.428.252	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	28.943.179	28.943.179	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.665.989.303	1.969.559.047	3.665.989.303	-	1.969.559.047
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.258.786	446.079	19.258.786	-	446.079
- Các loại thuế khác	-	-	70.597.263	70.597.263	-	-
	-	3.685.248.089	2.480.973.820	4.196.216.783	-	1.970.005.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	-	802.420.831	150.802.420.831
Tăng vốn trong năm	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Tại ngày 31/03/2026	185.000.000.000	17.101.170.000	33.546.559.098	235.647.729.098
Lãi trong Kỳ này	-	-	7.801.676.239	7.801.676.239
Tại ngày 30/06/2026	185.000.000.000	17.101.170.000	41.348.235.337	243.449.405.337

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/04/2026
	%	VND	%	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	50,28%	93.017.330.000	50,28%	93.017.330.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	16,22%	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	33,50%	61.982.670.000	33,50%	61.982.670.000
	100,00%	185.000.000.000	100,00%	185.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/04/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	317.533.910.900	275.630.513.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.268.583.092	2.077.231.628
	319.802.493.992	277.707.744.840
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.813.655	-
Hàng bán bị trả lại	7.813.655	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.794.680.337	277.707.744.840
Trong đó: Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	141.004.029.614	106.882.554.646
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	138.757.252.372	104.852.323.018
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	10.800.000	10.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	2.235.977.242	2.019.431.628

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	301.332.113.147	262.571.554.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.263.101.681	1.180.398.278
	302.595.214.828	263.751.953.251

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	117.143.495	89.152.090
	117.143.495	89.152.090

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.292.002.585	1.853.481.844
	3.292.002.585	1.853.481.844

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	586.161.149	614.097.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.970.099	687.623.514
Chi phí khác bằng tiền	75.595.355	27.769.876
	1.618.726.603	1.329.490.683

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.147.943.171	934.492.426
Chi phí vật liệu quản lý	69.560.681	124.297.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.791.606	337.467.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.866.393	868.772.128
Chi phí khác bằng tiền	284.933.716	127.635.847
	2.597.095.567	2.392.665.895

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	26.041.667
Thu nhập khác	36.385.185	18.797.000
	36.385.185	44.838.667

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	70.597.263	145.013.639
Chi phí khác	3.336.885	9.994.009
	73.934.148	155.007.648

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.771.235.286	8.359.136.276
Các khoản điều chỉnh tăng	76.559.947	155.007.648
- Chi phí không hợp lệ	73.934.148	155.007.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	2.625.799	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.847.795.233	8.514.143.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.969.559.047	1.702.828.785
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CPCP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	-	(851.414.393)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.969.559.047	851.414.392

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.801.676.239	7.507.721.884
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.801.676.239	7.507.721.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Kỳ	18.500.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	422	501

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập
Ban Giám đốc	Mối quan hệ
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Retail	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong Kỳ:

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	218.748.074.437	235.141.690.628
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	218.146.967.735	187.978.343.428
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	34.411.000.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	499.000.000	3.346.000.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	102.106.702	327.447.200
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	9.078.900.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	26.041.667
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	26.041.667

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Phải trả khác	49.257.667	34.978.976
Ông Lương Hữu Hoàn	8.938.717	600.000
Ông Vũ Văn Tuấn	40.318.950	34.378.976

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
Chức vụ		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	161.561.538	158.808.615
- Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	94.357.692	94.609.077
- Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	30.000.000	30.000.000
- Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
		285.919.230	283.417.692

 **Người lập biểu**



Phạm Thị Bích

 **Kế toán trưởng**



Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2026

 **Giám đốc**

Lương Hữu Hoàn



FINANCIAL STATEMENTS

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
For the accounting period from 1 April 2026 to 30 June 2026



CONTENT

	Page
Interim Statement of Financial Position	02 - 03
Interim Income Statement	04 - 05
Interim Cash Flow Statement	06
Notes to the Interim Financial Statements	07 - 25

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

At as 30 June 2026

Form No. B01a-DN
Unit: VND

Codes	ASSETS	Notes	30/06/2026 VND	01/04/2026 VND
100	A. CURRENT ASSETS		468,296,825,072	445,611,582,749
110	I. Cash and Cash Equivalents	03	21,719,551,461	20,519,816,362
111	1. Cash		1,725,735,346	582,633,460
112	2. Cash Equivalents		19,993,816,115	19,937,182,902
120	II. Short-term Financial Investments	06	60,213,523,082	39,639,697,019
123	1. Short-term held-to-maturity investments		60,213,523,082	39,639,697,019
130	III. Short-term Receivables		121,276,642,847	189,785,433,961
131	1. Short-term Trade Receivables	04	125,753,831,904	191,139,963,052
132	2. Short-term Advances to Suppliers		625,918,200	2,664,642,226
135	3. Other Short-term Receivables	05	898,009,548	1,981,945,488
136	4. Allowance for Doubtful Short-term Receivables	07	(6,001,116,805)	(6,001,116,805)
140	IV. Inventories	08	260,287,917,423	194,759,805,907
141	1. Inventories		260,287,917,423	194,759,805,907
160	V. Other Current Assets		4,799,190,259	906,829,500
161	1. Short-term deferred expenses	09	464,535,464	320,055,373
162	2. Deductible Value Added Tax		4,334,654,795	586,774,127
200	B. NON-CURRENT ASSETS		158,096,392,782	116,448,875,138
210	I. Long-term Receivables		16,417,500	16,417,500
215	1. Other Long-term Receivables	05	16,417,500	16,417,500
220	II. Fixed Assets		93,544,415,262	99,086,609,590
221	1. Tangible Fixed Assets	10	92,801,461,477	98,123,685,035
222	- Cost		198,478,680,430	198,478,680,430
223	- Accumulated Depreciation		(105,677,218,953)	(100,354,995,395)
224	2. Finance Lease Assets	11	742,953,785	962,924,555
225	- Cost		3,877,089,431	3,877,089,431
226	- Accumulated Depreciation		(3,134,135,646)	(2,914,164,876)
260	III. Long-term Financial Investments	06	47,500,000,000	-
265	1. Long-term investments held to maturity		47,500,000,000	-
270	IV. Other Non-current Assets		17,035,560,020	17,345,848,048
271	1. Long-term deferred expenses	09	17,035,560,020	17,345,848,048
280	TOTAL ASSETS		626,393,217,854	562,060,457,887

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

At as 30 June 2026

Form No. B01a-DN
Unit: VND

(Continued)

Codes	EQUITY AND LIABILITIES	Notes	30/06/2026 VND	01/04/2026 VND
300	C. LIABILITIES		382,943,812,517	326,412,728,789
310	I. Current Liabilities		382,937,949,127	326,389,275,220
311	1. Short-term Trade Payables	12	90,131,778,014	166,770,117,616
312	2. Short-term Advances from Customers		10,181,911,906	63,800,000
314	3. Taxes and Other Payables to the State Budget	16	1,970,005,126	3,685,248,089
315	4. Payables to Employees		1,621,364,474	1,385,951,946
316	5. Short-term Accrued Expenses	13	468,124,951	573,742,821
320	6. Other Short-term Payables	14	367,820,625	777,640,674
321	7. Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	15	278,196,944,031	153,132,774,074
330	II. Long-term Liabilities		5,863,390	23,453,569
339	1. Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	15	5,863,390	23,453,569
400	D. EQUITY	17	243,449,405,337	235,647,729,098
411	1. Owners' Equity		185,000,000,000	185,000,000,000
411a	Ordinary Shares with Voting Rights		185,000,000,000	185,000,000,000
412	2. Share Premium		17,101,170,000	17,101,170,000
420	3. Retained Earnings		41,348,235,337	33,546,559,098
420a	Accumulated retained earnings at the end of the previous period		33,546,559,098	802,420,831
420b	Retained earnings for the period		7,801,676,239	32,744,138,267
440	TOTAL EQUITY AND LIABILITIES		626,393,217,854	562,060,457,887

Prepared by

Pham Thi Bich

Chief Accountant

Pham Thi Bich

Ninh Binh, 20 July 2026

Director



Luong Huu Hoan

INTERIM INCOME STATEMENT

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 June 2026

Form No. B02a - DN
Unit: VND

Codes	ITEMS	Notes	Quarter I/2026	Quarter I/2025	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from Sales of Goods and Rendering of Services	18	319,802,493,992	277,707,744,840	319,802,493,992	277,707,744,840
02	2. Deductions from Revenue	18	7,813,655	-	7,813,655	-
10	3. Net Revenue from Sales of Goods and Rendering of Services	18	319,794,680,337	277,707,744,840	319,794,680,337	277,707,744,840
11	4. Cost of Goods Sold	19	302,595,214,828	263,751,953,251	302,595,214,828	263,751,953,251
20	5. Gross Profit from Sales of Goods and Rendering of Services		17,199,465,509	13,955,791,589	17,199,465,509	13,955,791,589
21	6. Profit/(Loss) from Investment Property Trading Activities		-	-	-	-
22	7. Financial Income	20	117,143,495	89,152,090	117,143,495	89,152,090
23	8. Finance Costs	21	3,292,002,585	1,853,481,844	3,292,002,585	1,853,481,844
24	Including: Interest Expense		3,285,487,772	1,853,481,844	3,292,002,585	1,853,481,844
25	9. Selling Expenses	22	1,618,726,603	1,329,490,683	1,618,726,603	1,329,490,683
26	10. General and Administrative Expenses	23	2,597,095,567	2,392,665,895	2,597,095,567	2,392,665,895
30	11. Operating Profit		9,808,784,249	8,469,305,257	9,808,784,249	8,469,305,257

INTERIM INCOME STATEMENT

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 June 2026

Form No. B02a - DN

Unit: VND

Codes	ITEMS	Notes	Quarter I/2026	Quarter I/2025	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
			VND	VND	VND	VND
31	12. Other Income	24	36,385,185	44,838,667	36,385,185	44,838,667
32	13. Other Expenses	25	73,934,148	155,007,648	73,934,148	155,007,648
40	14. Other Profit/(Loss)		(37,548,963)	(110,168,981)	(37,548,963)	(110,168,981)
50	15. Total Accounting Profit before Tax		9,771,235,286	8,359,136,276	9,771,235,286	8,359,136,276
51	16. Current Corporate Income Tax Expense	26	1,969,559,047	851,414,392	1,969,559,047	851,414,392
52	17. Deferred Corporate Income Tax Expense		-	-	-	-
60	18. Profit after Corporate Income Tax		7,801,676,239	7,507,721,884	7,801,676,239	7,507,721,884
70	19. Basic Earnings per Share	27	422	501	422	501

Prepared by

Pham Thi Bich

Chief Accountant

Pham Thi Bich

Ninh Binh, 20 July 2026

Director

Luong Huu Hoan

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the accounting period from 1 April 2026 to 30 June 2026
(Using the indirect method)

Form No. B03a - DN
Unit: VND

Codes	ITEMS	Notes	From 1 April 2026 to	From 1 April 2025 to
			30 June 2026	30 June 2025
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		9,771,235,286	8,359,136,276
	2. Adjustments for		8,717,053,418	7,745,089,206
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		5,542,194,328	6,006,801,119
05	- Gains/(losses) from investing and financing activities		(117,143,495)	(115,193,757)
06	- Borrowing costs		3,292,002,585	1,853,481,844
08	3. Operating profit before changes in working capital		18,488,288,704	16,104,225,482
09	- Increase/(decrease) in receivables		63,673,191,772	(55,400,038,695)
10	- Increase/(decrease) in inventories		(65,528,111,516)	(14,967,659,337)
11	- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)		(66,462,738,348)	18,404,595,488
12	- Increase/(decrease) in deferred expenses		165,807,937	(154,576,924)
14	- Borrowing costs paid		(3,648,330,031)	(1,997,193,075)
15	- Corporate income tax paid		(3,665,989,303)	-
20	Net cash flows from operating activities		(56,977,880,785)	(38,010,647,061)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		-	(53,176,180)
22	2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets		-	2,038,541,667
23	3. Payments for lending, purchases of debt instruments of other entities		(68,073,826,063)	(284,122,411)
24	4. Collections from lending, resale of debt instruments of other entities		-	2,700,000,000
27	5. Interest received, dividends and profits received		1,204,862,169	1,259,555,144
30	Net cash flows from investing activities		(66,868,963,894)	5,660,798,220
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		188,148,016,889	44,644,079,931
34	2. Repayment of borrowings		(62,941,028,302)	(38,785,123,792)
35	3. Repayment of finance lease liabilities		(160,408,809)	(399,508,809)
40	Net cash flows from financing activities		125,046,579,778	5,459,447,330
50	Net increase/(decrease) in cash during the period		1,199,735,099	(26,890,401,511)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the period		20,519,816,362	40,494,041,518
70	Cash and cash equivalents at end of the period	03	21,719,551,461	13,603,640,007

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich

Ninh Binh, 20 July 2026

Director



Lương Hữu Hoàn

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from 1 April 2026 to 30 June 2026

Form No. B09a - DN

1. BUSINESS OPERATING CHARACTERISTICS

Form of Ownership

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the “Company”) is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 29 January 2019 and subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Ha Nam Industrial Zones on 12 February 2019.

Pursuant to Resolution No. 0901/2024/NQ-BTD dated 05 April 2024, the Members’ Council of Binh Thuan Development Company Limited decided to convert the Company’s legal form from a multiple-member limited liability company into a joint stock company and change the Company’s name. On 15 April 2024, the Company was granted the 10th amended Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province and commenced operations as a joint stock company under the name Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

The Company’s head office is located at: CN-03 Lot, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.

According to the 13th amended Enterprise Registration Certificate dated 10 February 2026, the Company’s charter capital is VND 185,000,000,000, equivalent to 18,500,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 138 employees (as at 01 April 2026: 115 employees).

Business Activities

The Company’s principal activities are:

- Manufacturing, processing and assembling plastic products and plastic components;
- Wholesale of synthetic resins and primary plastics.

Normal Production and Business Cycle

- The Company’s normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND POLICIES APPLIED BY THE COMPANY

2.1. Accounting period and accounting currency

The Company’s accounting year begins on 01 April and ends on 31 March of the following year.

The accounting currency used for bookkeeping is Vietnamese Dong (VND).

2.2. Accounting Standards and Accounting Regime applied

Accounting regime applied

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance, replacing the previous guidance under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance, and other relevant circulars.

Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and related guidance documents issued by the State. The Financial Statements have been prepared and presented in compliance with all applicable requirements of each accounting standard, implementing guidance circulars, and the current Enterprise Accounting Regime.

2.3. Basis of preparation of Financial Statements

The Financial Statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for certain information related to cash flows), under the historical cost principle and based on the assumption that the Company will continue as a going concern.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of Financial Statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the presentation of contingent liabilities and contingent assets at the reporting date, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are prepared based on the best knowledge and understanding of the Board of Directors, actual results may differ from such estimates and assumptions.

2.5. Cash and cash equivalents

Cash represents all cash balances held by the Company as at the end of the accounting period, including cash on hand, demand deposits at banks, and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 03 months from the investment date, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash, and subject to insignificant risks of changes in value.

2.6. Financial investments

Held-to-maturity investments include: term deposits at banks (including bills, promissory notes, and certificates of deposit), bonds, preferred shares that require the issuer to repurchase at a specified future date, loans, and other investments held to maturity for the purpose of earning periodic interest income.

Held-to-maturity investments are recognized from the date of acquisition and initially measured at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the Statement of Income on an accrual basis. Interest received before the Company's ownership of the investments is deducted from the investment cost at the acquisition date.

2.7. Receivables

Receivables are monitored in detail by collection terms, receivable counterparties, receivable currencies, and other factors according to the Company's management requirements. Receivables are classified as short-term and long-term in the Financial Statements based on the remaining maturity of the receivables as at the reporting date.

Provision for doubtful debts is made for receivables including: overdue receivables specified in economic contracts, loan agreements, contractual commitments, or debt obligations, and receivables that are not yet due but are considered unlikely to be recovered. The provision for overdue receivables is made based on the repayment period of the principal amount stated in the original sales contracts, excluding any debt extension agreements between parties. Provision is also made for receivables that are not yet due but where the debtor has entered bankruptcy proceedings, is undergoing dissolution procedures, has disappeared, or absconded.

2.8. Inventories

Inventories are initially recognized at cost, including purchase costs, processing costs, and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time of preparation of the Financial Statements, if the net realizable value of inventories is lower than their cost, inventories are stated at net realizable value.

The value of inventories is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for diminution in the value of inventories is made at the end of the year based on the difference between the cost of inventories and their net realizable value when the cost is higher than the net realizable value.

2.9. Fixed assets and finance leased assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During the course of use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are carried at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and residual value.

Finance leased assets are initially recognized at cost, being the fair value of the leased assets or the present value of the minimum lease payments (where the fair value is higher than the present value of the minimum lease payments), plus directly attributable initial costs incurred in connection with the finance lease (excluding value-added tax). During the lease term, finance leased assets are carried at historical cost, accumulated depreciation, and residual value. Depreciation of finance leased assets is calculated based on the lease term stated in the contract and charged to production and business expenses, ensuring full recovery of capital.

Depreciation of fixed assets and finance leased assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives as follows:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Buildings and structures: | 05 - 20 years |
| - Buildings and structures: | 3,5 - 10 years |
| - Transportation vehicles: | 07 - 08 years |
| - Management equipment: | 03 - 05 years |

2.10. Construction in progress

Assets under construction for production, rental, management purposes, or other purposes are recognized at cost. Accumulated costs include construction costs, machinery and equipment installation costs, other related costs, and, for qualifying assets, borrowing costs are capitalized in accordance with the Company's accounting policies.

2.11. Deferred expenses

Deferred expenses include prepaid land rental, tools and equipment allocated for use, and other deferred expenses relating to production and business activities over multiple accounting periods. Specifically:

- Prepaid land rental for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province under the land sublease agreement with Viglacera Real Estate Business Joint Stock Company is allocated on a straight-line basis over the period from 01 June 2020 to 04 August 2066;
- The value of tools and equipment put into use is allocated on a straight-line basis over a period of no more than 03 years (for long-term deferred expenses) and no more than 01 year (for short-term deferred expenses).

The Company classifies deferred expenses as short-term or long-term based on the prepaid period stated in contracts or the allocation period of each type of expense and does not reclassify such expenses at the reporting date.

2.12. Payables

Payables are monitored in detail by payment terms, payable counterparties, payable currencies, and other factors according to the Company's management requirements. Payables are classified as short-term and long-term in the Financial Statements based on the remaining payment terms of the payables as at the reporting date.

2.13. Borrowings and finance lease liabilities

Finance lease liabilities represent the total amount payable calculated based on the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities are monitored by each lender, each loan agreement, and the repayment terms of borrowings and finance lease obligations. For borrowings and finance lease liabilities denominated in foreign currencies, detailed monitoring is

2.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of such assets when the conditions prescribed in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are satisfied. In addition, for specific borrowings used for the construction of fixed assets or investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

2.15. Accrued expenses

Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet actually paid, and other payables such as accrued interest expenses, are recognized as production and business expenses of the reporting period.

The recognition of accrued expenses as production and business expenses during the period is made based on the matching principle between revenue and expenses incurred during the period. Accrued expenses are subsequently settled against the actual expenses incurred. Any difference between the accrued amount and the actual expenses incurred is reversed.

2.16. Equity

Owners' contributed capital is recognized based on the actual contributed capital of the owners.

Undistributed after-tax profit represents the accumulated profits from the Company's operations after deducting adjustments arising from retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments for material errors of prior years.

2.17. Revenue

Sales revenue

Revenue from sales of goods is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer retains the right to manage the goods as the owner or the right to control the goods;
- Revenue can be measured reliably;
- The Company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the sales transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the reporting date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

The percentage of completion of service provision is determined based on the completed work assessment method.

Financial income

Revenue arising from interest income, royalties, dividends, distributed profits, and other financial income is recognized when both of the following conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The revenue can be measured reliably.

2.18. Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising during the period include: trade discounts, sales allowances, and sales returns.

Trade discounts, sales allowances, and sales returns arising in the same period as the consumption of products, goods, and services are deducted from revenue in the period in which they arise. In cases where products, goods, or services have been sold in prior periods and revenue deductions arise in subsequent periods, such deductions are recognized as follows: if they arise before the issuance date of the Financial Statements, revenue is reduced in the Financial Statements of the reporting period (prior period); if they arise after the issuance date of the Financial Statements, revenue is reduced in the period in which they arise (subsequent period).

2.19. Cost of goods sold

Cost of goods sold during the period is recognized consistently with the revenue generated during the period and in compliance with the prudence principle. Cases including material and inventory losses exceeding prescribed norms, abnormal excess costs, inventory losses after deducting the responsibilities of related organizations and individuals, and other similar cases are fully and promptly recognized in the cost of goods sold during the period.

2.20. Financial expenses

Financial expenses recognized during the period include:

- Borrowing costs.

The above expenses are recognized based on the total amounts incurred during the period and are not offset against financial income.

2.21. Taxes

Corporate income tax represents the total amount of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the Statement of Income because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried-forward tax losses, if any) and further excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of the Company's corporate income tax liability is based on current tax regulations. However, these regulations may change from time to time, and the final determination of corporate income tax liability is subject to the results of inspections conducted by competent tax authorities.

The Company implements a new investment project at Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, and is entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013 guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax, Decree No. 91/2014/ND-CP dated 01 October 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 amending and supplementing certain articles of tax-related decrees. Accordingly, the Company is exempt from corporate income tax for the first 02 years from the first year in which taxable income is generated (2020) and entitled to a 50% reduction for the following 04 years. After the expiration of the tax incentive period, the Company is required to pay corporate income tax at the prevailing tax rate.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws of Vietnam.

2.22. Related parties

Parties are considered related parties if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operating policies. The Company's related parties include:

- Enterprises that directly or indirectly, through one or more intermediaries, control the Company, are controlled by the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries, and associates;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company and have significant influence over the Company, key management personnel of the Company, and close family members of such individuals;
- Enterprises in which the individuals mentioned above directly or indirectly hold a significant portion of voting rights or over which such individuals have significant influence.

In considering each related party relationship for the purpose of preparing and presenting the Financial Statements, the Company focuses on the substance of the relationship rather than merely the legal form of such relationships.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Cash on hand	287,110,595	324,422,408
Demand deposits at banks	1,438,624,751	258,211,052
Cash equivalents (i)	19,993,816,115	19,937,182,902
	21,719,551,461	20,519,816,362

(i) Cash equivalents represent term deposits with original maturities of 03 months and interest rates ranging from 2.39% per annum to 3.20% per annum at commercial banks.

4. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2026		01/04/2026	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from related parties	-	-	3,292,477,647	-
- Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	-	-	1,881,877,647	-
- Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	-	-	1,283,400,000	-
- Viet Nam Plastic Mould JSC	-	-	127,200,000	-
Receivables from other customers	125,753,831,904	-	187,847,485,405	-
- KLS International Investment Co., Ltd	830,203,049	-	13,241,633,639	-
- Techcom Industrial JSC	18,905,454,463	-	21,088,820,032	-
- Other customers	106,018,174,392	-	153,517,031,734	-
	125,753,831,904	-	191,139,963,052	-

5. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2026		01/04/2026	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	898,009,548	(125,754,000)	1,981,945,488	(125,754,000)
- Employee Advances	40,000,000	-	23,814,000	-
- Deposit	177,818,629	-	177,818,629	-
- Accrued interest	440,021,918	-	1,527,740,592	-
- Receivables from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
- Input value added tax on finance lease assets	114,415,001	-	126,593,267	-
- Other receivables	-	-	225,000	-
b) Long-term	16,417,500	-	16,417,500	-
- Deposit	16,417,500	-	16,417,500	-
	914,427,048	(125,754,000)	1,998,362,988	(125,754,000)

6 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	30/06/2026		01/04/2026	
	Cost	Recoverable value	Provision	Cost
				Recoverable value
				Provision
Short-term investments				
- Term deposits (*)	60,213,523,082	60,213,523,082	-	39,639,697,019
	60,213,523,082	60,213,523,082	-	39,639,697,019
Long-term investments				
- Term deposits (**)	47,500,000,000	47,500,000,000	-	-
	47,500,000,000	47,500,000,000	-	-
	107,713,523,082	107,713,523,082	-	39,639,697,019

(*) These represent term deposits with maturities ranging from 06 months to 12 months, bearing interest rates ranging from 4.2% per annum to 8.8% per annum at commercial banks.

(**) These represent term deposits with a maturity of 13 months, bearing an interest rate of 7.85% per annum at a commercial bank.

7. BAD DEBTS

	30/06/2026		01/04/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd.	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
- VCC Engineering Consultants JSC	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	(17,000,000)
- Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
- SMC Electric (HK) Limited	4,215,752,249	(4,215,752,249)	4,215,752,249	(4,215,752,249)
- SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718,682,056	(718,682,056)	718,682,056	(718,682,056)
- Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	845,190,500	(845,190,500)	845,190,500	(845,190,500)
	6,001,116,805	(6,001,116,805)	6,001,116,805	(6,001,116,805)

8. INVENTORIES

	30/06/2026		01/04/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials and supplies	158,833,337,129	-	135,841,909,180	-
- Finished goods	44,028,905,816	-	31,753,383,006	-
- Merchandise	57,425,674,478	-	27,164,513,721	-
	260,287,917,423	-	194,759,805,907	-

9. DEFERRED EXPENSES

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Insurance expenses	272,859,903	100,495,712
- Tools and equipment	118,658,898	85,761,658
- Other expenses	73,016,663	133,798,003
	464,535,464	320,055,373
b) Long-term		
- Prepaid land rental expenses	15,525,557,101	15,625,502,041
- Tools and equipment	356,265,476	500,725,394
- Construction, renovation and installation expenses	963,034,494	1,105,165,542
- Other expenses	190,702,949	114,455,071
	17,035,560,020	17,345,848,048

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles and transmission equipment	Management equipment and tools	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
As at 01/04/2026	72,903,487,206	119,688,322,614	4,374,104,650	234,505,600	1,278,260,360	198,478,680,430
As at 30/06/2026	<u>72,903,487,206</u>	<u>119,688,322,614</u>	<u>4,374,104,650</u>	<u>234,505,600</u>	<u>1,278,260,360</u>	<u>198,478,680,430</u>
Accumulated depreciation						
As at 01/04/2026	21,624,305,327	74,991,891,328	2,630,964,062	199,764,449	908,070,229	100,354,995,395
- Depreciation during the period	966,763,173	4,158,648,557	151,935,228	9,825,780	35,050,820	5,322,223,558
As at 30/06/2026	<u>22,591,068,500</u>	<u>79,150,539,885</u>	<u>2,782,899,290</u>	<u>209,590,229</u>	<u>943,121,049</u>	<u>105,677,218,953</u>
Net book value						
As at 01/04/2026	51,279,181,879	44,696,431,286	1,743,140,588	34,741,151	370,190,131	98,123,685,035
As at 30/06/2026	<u>50,312,418,706</u>	<u>40,537,782,729</u>	<u>1,591,205,360</u>	<u>24,915,371</u>	<u>335,139,311</u>	<u>92,801,461,477</u>

11 . FINANCE LEASED ASSETS

	Transportation vehicles	Machinery and equipment	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
As at 01/04/2026	-	3,877,089,431	3,877,089,431
As at 30/06/2026	-	3,877,089,431	3,877,089,431
Accumulated depreciation			
As at 01/04/2026	-	2,914,164,876	2,914,164,876
- Depreciation during the period	-	219,970,770	219,970,770
As at 30/06/2026	-	3,134,135,646	3,134,135,646
Net book value			
As at 01/04/2026	-	962,924,555	962,924,555
As at 30/06/2026	-	742,953,785	742,953,785

12. TRADE PAYABLES

	30/06/2026		01/04/2026	
	Amount	Amount payable	Amount	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
a) Payables to related parties	52,250,505,636	52,250,505,636	117,685,449,055	117,685,449,055
- Binh Thuan Plastic Group JSC	45,127,842,602	45,127,842,602	89,944,904,134	89,944,904,134
- BPG SHINNIHON JSC	-	-	84,440,000	84,440,000
- Viet Nam Plastic Mould JSC	449,450,000	449,450,000	27,750,000	27,750,000
- BPG Trading JSC	-	-	12,694,816,600	12,694,816,600
- BPG Retail JSC	140,782,936	140,782,936	1,310,526,631	1,310,526,631
- Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	6,532,430,098	6,532,430,098	13,623,011,690	13,623,011,690
b) Payables to other suppliers	37,881,272,378	37,881,272,378	49,084,668,561	49,084,668,561
- Baltic Trading and Services Co., Ltd	17,916,513,325	17,916,513,325	13,354,593,325	13,354,593,325
- A Dong ADG Corporation	1,800,000,000	1,800,000,000	12,931,050,000	12,931,050,000
- Other suppliers	18,164,759,053	18,164,759,053	22,799,025,236	22,799,025,236
	90,131,778,014	90,131,778,014	166,770,117,616	166,770,117,616

13. ACCRUED EXPENSES

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Short-term accrued expenses		
- Borrowing interest expenses	-	356,327,446
- Production and business performance bonus expenses	308,294,201	-
- Other accrued expenses	159,830,750	217,415,375
	468,124,951	573,742,821

14. OTHER PAYABLES

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Trade union fee, social insurance, health insurance, unemployment insurance	211,492,000	628,931,587
- Other payables	156,328,625	148,709,087
	367,820,625	777,640,674

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2026		During the period		30/06/2026	
	Amount		Increase		Amount	
	VND	Repayment capability amount	VND	Decrease	VND	Repayment capability amount
a) Short-term borrowings						
- Short-term borrowings	152,729,169,899	152,729,169,899	188,148,016,889	62,941,028,302	277,936,158,486	277,936,158,486
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch	49,996,266,873	49,996,266,873	16,625,830,303	25,304,317,969	41,317,779,207	41,317,779,207
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch	29,998,438,360	29,998,438,360	27,782,346,218	28,030,702,464	29,750,082,114	29,750,082,114
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	32,734,464,666	32,734,464,666	9,611,200,708	9,606,007,869	32,739,657,505	32,739,657,505
+ Bac A Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch	-	-	94,128,639,660	-	94,128,639,660	94,128,639,660
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Dong Anh Branch	-	-	40,000,000,000	-	40,000,000,000	40,000,000,000
- Short-term portion of long-term loans and finance lease liabilities	403,604,175	403,604,175	17,590,179	160,408,809	260,785,545	260,785,545
+ BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited – Hanoi Branch	333,243,459	333,243,459	-	142,818,630	190,424,829	190,424,829
+ Chailease International Leasing Co., Ltd. – Hanoi Branch	70,360,716	70,360,716	17,590,179	17,590,179	70,360,716	70,360,716
	153,132,774,074	153,132,774,074	188,165,607,068	63,101,437,111	278,196,944,031	278,196,944,031
b) Long-term borrowings and finance lease liabilities						
- Long-term finance lease liabilities	23,453,569	23,453,569	-	17,590,179	5,863,390	5,863,390
+ Chailease International Leasing Co., Ltd. – Hanoi Branch	23,453,569	23,453,569	-	17,590,179	5,863,390	5,863,390
	23,453,569	23,453,569	-	17,590,179	5,863,390	5,863,390

16. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Opening receivables	Opening payables	Tax payable during the period	Actual tax paid during the period	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value added tax	-	-	411,428,252	411,428,252	-	-
- Import and export tax	-	-	28,943,179	28,943,179	-	-
- Corporate income tax	-	3,665,989,303	1,969,559,047	3,665,989,303	-	1,969,559,047
- Personal income tax	-	19,258,786	446,079	19,258,786	-	446,079
- Other taxes	-	-	70,597,263	70,597,263	-	-
	-	<u>3,685,248,089</u>	<u>2,480,973,820</u>	<u>4,196,216,783</u>	-	<u>1,970,005,126</u>

Tax finalisation of the Company will be subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations to various types of transactions, which may be interpreted in different ways, the tax amounts presented in these Financial Statements may be subject to changes upon the final decisions of the tax authorities.

17 . OWNERS' EQUITY

a) Statement of changes in owners' equity

	Share capital	Share premium	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/04/2025	150,000,000,000	-	802,420,831	150,802,420,831
Increase in share capital during the year	35,000,000,000	17,500,000,000	-	52,500,000,000
Share issuance expenses	-	(398,830,000)	-	(398,830,000)
Profit for the year	-	-	32,744,138,267	32,744,138,267
As at 31/03/2026	<u>185,000,000,000</u>	<u>17,101,170,000</u>	<u>33,546,559,098</u>	<u>235,647,729,098</u>
Profit for the period	-	-	7,801,676,239	7,801,676,239
As at 30/06/2026	<u>185,000,000,000</u>	<u>17,101,170,000</u>	<u>41,348,235,337</u>	<u>243,449,405,337</u>

b) Details of owner's contributed capital

	Ownership ratio	30/06/2026	Ownership ratio	01/04/2026
	%	VND	%	VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	50.28%	93,017,330,000	50.28%	93,017,330,000
BPG Invest JSC	16.22%	30,000,000,000	16.22%	30,000,000,000
Other shareholders	33.50%	61,982,670,000	33.50%	61,982,670,000
	<u>100.00%</u>	<u>185,000,000,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>185,000,000,000</u>

c) Capital transactions with owners

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Owner's contributed capital	185,000,000,000	150,000,000,000
- Opening contributed capital	185,000,000,000	150,000,000,000
- Increase in contributed capital during the period	-	-
- Decrease in contributed capital during the period	-	-
- Closing contributed capital	185,000,000,000	150,000,000,000

d) Shares

	30/06/2026	01/04/2026
Number of registered shares	18,500,000	15,000,000
Number of issued shares	18,500,000	15,000,000
- Ordinary shares	18,500,000	15,000,000
Number of outstanding shares	18,500,000	15,000,000
- Ordinary shares	18,500,000	15,000,000
Par value per outstanding share (VND)	10,000	10,000

18. SALES REVENUE AND REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Revenue from sale of finished products and goods	317,533,910,900	275,630,513,212
Revenue from rendering of services	2,268,583,092	2,077,231,628
	319,802,493,992	277,707,744,840
Revenue deductions	7,813,655	-
Sales returns	7,813,655	-
	319,794,680,337	277,707,744,840
Including: Net revenue from related parties	141,004,029,614	106,882,554,646
Binh Thuan Plastic Group JSC	138,757,252,372	104,852,323,018
BPG SHINNIHON JSC	10,800,000	10,800,000
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	2,235,977,242	2,019,431,628

19. COST OF GOODS SOLD

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Cost of finished products and goods sold	301,332,113,147	262,571,554,973
Cost of services rendered	1,263,101,681	1,180,398,278
	302,595,214,828	263,751,953,251

20. FINANCIAL INCOME

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Interest income from bank deposits	117,143,495	89,152,090
	117,143,495	89,152,090

21. FINANCIAL EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Borrowing interest expenses	3,292,002,585	1,853,481,844
	3,292,002,585	1,853,481,844

22. SELLING EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Labor costs	586,161,149	614,097,293
Outsourced service expenses	956,970,099	687,623,514
Other cash expenses	75,595,355	27,769,876
	1,618,726,603	1,329,490,683

23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Labor costs	1,147,943,171	934,492,426
Management material expenses	69,560,681	124,297,654
Depreciation expenses of fixed assets	247,791,606	337,467,840
Outsourced service expenses	846,866,393	868,772,128
Other cash expenses	284,933,716	127,635,847
	2,597,095,567	2,392,665,895

24. OTHER INCOME

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Gain from disposal and sale of fixed assets	-	26,041,667
Other income	36,385,185	18,797,000
	36,385,185	44,838,667

25. OTHER EXPENSES

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Administrative fines and late payment of taxes	70,597,263	145,013,639
Other expenses	3,336,885	9,994,009
	73,934,148	155,007,648

26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
<i>Corporate income tax from main business activities</i>		
Accounting profit before corporate income tax	9,771,235,286	8,359,136,276
Additions to taxable income	76,559,947	155,007,648
- <i>Non-deductible expenses</i>	73,934,148	155,007,648
- <i>Unrealized foreign exchange gain from prior year realized in current year</i>	2,625,799	-
Taxable income	9,847,795,233	8,514,143,924
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	1,969,559,047	1,702,828,785
Corporate income tax reduction under Decree No. 91/2014/ND-CP dated 25 September 2020 of the Government	-	(851,414,393)
Total current corporate income tax expense	1,969,559,047	851,414,392

27. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to ordinary shareholders of the Company is based on the following data:

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Net profit after tax	7,801,676,239	7,507,721,884
Adjustments	-	-
Profit attributable to ordinary shares	7,801,676,239	7,507,721,884
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	18,500,000	15,000,000
Basic earnings per share	422	501

28. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the end of the accounting period that require adjustment or disclosure in these Financial Statements.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Board of Directors and Board of Management

The members of the Board of Directors and Board of Management who managed the Company during the accounting period from 01 April 2026 to the date of preparation of these Financial Statements are as follows:

Board of Directors	Relationship
Mr Nguyen Thanh Tung	Chairman
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr Le Van Dung	Member
Ms Nguyen Thi Hong Van	Independent Member
Mr Choi Je Hyok	Independent Member
Board of Management	Relationship
Mr Luong Huu Hoan	Director
Mr Vu Van Tuan	Deputy Director
Ms Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

In addition to the members of the Board of Directors and Board of Management, the Company has the following related parties:

Related party	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Trading Joint Stock Company	Affiliate of the Parent company
BPG Retail JSC	Companies under the same Group
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Mr Nguyen Bao Trung	Members of the Board of Directors of the Parent company
Ms Hoang Thi Hang	Deputy General Director of the Parent company
Mr Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the Parent company
Mr Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the Parent company

In addition to the transactions disclosed in other notes to these Financial Statements, during the period the Company had the following transactions and balances with related parties:

Transactions during the period

	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
	VND	VND
Purchase of goods and services	218,748,074,437	235,141,690,628
Binh Thuan Plastic Group JSC	218,146,967,735	187,978,343,428
BPG SHINNIHON JSC	-	34,411,000,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	499,000,000	3,346,000,000
BPG Retail JSC	102,106,702	327,447,200
BPG Trading JSC	-	9,078,900,000
Gain from disposal and sale of fixed assets	-	26,041,667
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	26,041,667

Balances at the end of the accounting period

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Other payables	49,257,667	34,978,976
Mr Luong Huu Hoan	8,938,717	600,000
Mr Vu Van Tuan	40,318,950	34,378,976

Income of the Board of Directors and Board of Management

	Position	From 1 April 2026 to 30 June 2026	From 1 April 2025 to 30 June 2025
		VND	VND
- Mr Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
- Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
- Mr Luong Huu Hoan	Director	161,561,538	158,808,615
- Mr Vu Van Tuan	Deputy Director	94,357,692	94,609,077
- Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director	30,000,000	30,000,000
- Ms Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director	-	-
		285,919,230	283,417,692

Prepared by



Pham Thi Bich

Chief Accountant



Pham Thi Bich

Ninh Binh, 20 July 2026

Director



Luong Huu Hoan